

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		879.313.586.026	611.137.717.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	272.884.539.617	234.682.100.627
1. Tiền	111		39.761.704.267	29.359.100.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		233.122.835.350	205.323.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.900.000.000	25.440.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.900.000.000	25.440.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	101.243.180.247	95.594.609.022
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80.708.791.748	90.263.136.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.491.034.069	4.003.291.430
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.631.629.980	1.916.456.314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(588.275.550)	(588.275.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	498.428.353.073	247.623.041.879
1. Hàng tồn kho	141		504.990.292.644	254.184.981.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.561.939.571)	(6.561.939.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8	2.857.513.089	7.797.966.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		407.245.180	471.152.082
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.450.267.909	7.326.814.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.147.870.414	180.497.713.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		371.000.000	371.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		371.000.000	371.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		152.743.818.818	150.890.756.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	122.941.372.489	121.075.241.421
- Nguyên giá	222		243.578.540.583	237.113.647.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.637.168.094)	(116.038.406.346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	29.802.446.329	29.815.515.079
- Nguyên giá	228		29.903.801.746	29.903.801.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.355.417)	(88.286.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.537.693.624	8.386.610.896
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.537.693.624	8.386.610.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	10.561.098.000	10.561.098.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.451.148.000	10.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.950.000	109.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.934.259.972	10.288.248.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.445.075.150	8.790.367.195
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.489.184.822	1.497.881.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.061.461.456.440	791.635.431.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		673.163.792.724	408.393.373.855
I. Nợ ngắn hạn	310		665.878.927.724	401.065.027.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	16.021.012.721	13.027.087.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	81.661.911.212	5.872.641.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.133.240.051	8.861.319.044
4. Phải trả người lao động	314		7.742.401.559	11.883.154.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	752.007.784	1.452.411.808
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		320.819.400	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.211.626.448	4.004.904.814
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	548.981.770.994	350.556.370.347
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	5.054.137.555	5.407.137.555
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		7.284.865.000	7.328.346.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	7.284.865.000	7.328.346.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388.297.663.716	383.242.057.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	388.297.663.716	383.242.057.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.527.000.000	112.527.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.749.663.716	83.694.057.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		83.694.057.569	36.336.300.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.055.606.147	47.357.756.583
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.061.461.456.440	791.635.431.424

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2016



NGUYỄN VĂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	495.841.478.184	401.702.015.114	495.841.478.184	401.702.015.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		42.995.528	161.857.306	42.995.528	161.857.306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		495.798.482.656	401.540.157.808	495.798.482.656	401.540.157.808
4. Giá vốn hàng bán	11	22	462.743.091.322	375.931.903.121	462.743.091.322	375.931.903.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.055.391.334	25.608.254.687	33.055.391.334	25.608.254.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.157.086.219	2.989.449.156	2.157.086.219	2.989.449.156
7. Chi phí tài chính	22	24	5.081.197.874	4.039.302.595	5.081.197.874	4.039.302.595
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.339.332.771	3.432.078.428	4.339.332.771	3.432.078.428
8. Chi phí bán hàng	24	25	21.544.524.266	24.850.825.470	21.544.524.266	24.850.825.470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	3.423.727.313	4.236.659.020	3.423.727.313	4.236.659.020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.163.028.100	(4.529.083.242)	5.163.028.100	(4.529.083.242)
11. Thu nhập khác	31		894.215.950	10.738.653.517	894.215.950	10.738.653.517
12. Chi phí khác	32		1.175	1.702.100.611	1.175	1.702.100.611
13. Lợi nhuận khác	40	26	894.214.775	9.036.552.906	894.214.775	9.036.552.906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.057.242.875	4.507.469.664	6.057.242.875	4.507.469.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	992.940.428	327.658.659	992.940.428	327.658.659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.696.300	452.729.668	8.696.300	452.729.668
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.055.606.147	3.727.081.337	5.055.606.147	3.727.081.337
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	278	205	278	205

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUYỄN THANH TÙNG

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 01 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.057.242.875	4.507.469.664
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.981.830.498	4.227.392.042
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.157.086.219)	(2.362.705.103)
Chi phí lãi vay	06	4.339.332.771	3.432.078.428
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.221.319.925	9.804.235.031
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(226.776.531)	(65.045.889.552)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(250.805.311.194)	(121.478.749.234)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	66.153.784.451	20.363.626.384
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(590.801.053)	(1.598.241.355)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.321.779.446)	(3.432.078.428)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(396.481.500)	(3.344.734.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(176.966.045.348)	(164.731.831.756)
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.985.975.544)	(10.939.289.474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.040.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.150.623.075
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.189.059.235	2.362.705.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.743.083.691	12.574.038.704
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	651.592.371.148	546.659.064.734
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(453.166.970.501)	(422.778.369.602)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	198.425.400.647	123.880.695.132
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	38.202.438.990	(28.277.097.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	234.682.100.627	40.188.094.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	272.884.539.617	11.910.996.839

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

-Cty TNHH Angimex - Kitoku

-Cty TNHH TM Saigon An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	1.326.422.044	2.320.952.729
Tiền gửi ngân hàng	38.435.282.223	27.038.147.898
Các khoản tương đương tiền	233.122.835.350	205.323.000.000
	272.884.539.617	234.682.100.627

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư ngắn hạn	3.900.000.000	25.440.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	3.900.000.000	25.440.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng	80.708.791.748	90.263.136.828
-Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	37.283.156.117	63.296.378.647
-Khách hàng khác	43.425.635.631	26.966.758.181
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(588.275.550)	(588.275.550)
Trả trước cho người bán	19.491.034.069	4.003.291.430
-Cty Honda Việt Nam	4.291.079.700	2.120.950.412
-Khách hàng khác	15.199.954.369	1.882.341.018
Các khoản phải thu khác	1.631.629.980	1.916.456.314
-Lãi phải thu tạm tính	500.982.223	1.049.892.222
-Tạm ứng	989.232.979	738.767.092
-Phải thu khác	141.414.778	127.797.000
Cộng	101.243.180.247	95.594.609.022

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.572.703.655		19.006.748.387	
Công cụ dụng cụ	2.570.270.233		2.192.909.959	
Thành phẩm	273.665.131.675	(5.367.000.000)	103.352.052.697	(5.367.000.000)
Hàng hóa	213.182.187.081	(1.194.939.571)	129.633.270.407	(1.194.939.571)
	504.990.292.644	(6.561.939.571)	254.184.981.450	(6.561.939.571)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/16 VND	01/01/2015 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	407.245.180	471.152.082
Thuế GTGT được khấu trừ	2.450.267.909	7.326.814.101
	2.857.513.089	7.797.966.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	108.978.918.324	108.945.629.849	13.452.251.853	5.736.847.741	237.113.647.767
Mua trong kỳ	3.944.988.271	1.801.544.545	969.000.000	119.360.000	6.834.892.816
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Thanh lý, nhượng bán			(370.000.000)		(370.000.000)
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/03/2016	112.923.906.595	110.747.174.394	14.051.251.853	5.856.207.741	243.578.540.583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	(49.535.991.252)	(56.072.172.679)	(6.461.932.742)	(3.968.309.673)	(116.038.406.346)
Khấu hao trong kỳ	(1.618.286.608)	(2.862.181.570)	(307.241.220)	(181.052.350)	(4.968.761.748)
Thanh lý, nhượng bán			370.000.000		370.000.000
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/03/2016	(51.154.277.860)	(58.934.354.249)	(6.399.173.962)	(4.149.362.023)	(120.637.168.094)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	59.442.927.072	52.873.457.170	6.990.319.111	1.768.538.068	121.075.241.421
Tại ngày 31/03/2016	61.769.628.735	51.812.820.145	7.652.077.891	1.706.845.718	122.941.372.489

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/03/2016	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	(88.286.667)	(88.286.667)
Khấu hao trong kỳ			(13.068.750)	(13.068.750)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/03/2016	-	-	(101.355.417)	(101.355.417)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	29.642.426.746	-	173.088.333	29.815.515.079
Tại ngày 31/03/2016	29.642.426.746	-	160.019.583	29.802.446.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2016

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	10.451.148.000	10.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(b)	109.950.000	109.950.000
		10.561.098.000	10.561.098.000

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

			31/03/2016		01/01/2016		
			VND		VND		
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	7.500.000.000		25,00%	7.500.000.000	
			10.451.148.000		10.451.148.000		

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

		31/03/2016	01/01/2016			
		VND	VND			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Trường Thành		60.000.000			60.000.000	
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000			19.950.000	
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000			30.000.000	
		109.950.000	-		109.950.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.615.820.129	3.638.570.127
Công cụ và dụng cụ	1.797.634.635	3.256.909.102
Khác	4.031.620.386	1.894.887.966
Tổng cộng:	9.445.075.150	8.790.367.195

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Cty CP Tập đoàn Lộc Trời - CN Xi nghiệp Bình Đức	150.876.550	150.876.550	127.782.859	127.782.859
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	12.513.686.631	12.513.686.631	10.973.573.592	10.973.573.592
-Khách hàng khác	3.356.449.540	3.356.449.540	1.925.731.390	1.925.731.390
Cộng	16.021.012.721	16.021.012.721	13.027.087.841	13.027.087.841

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
-Enhance International Limited		1.422.827.379
-Cty TNHH Vũ Hoàn		1.100.000.000
-Cty TNHH Angimex - Kitoku		1.138.000.000
-Cty cổ phần lương thực Hà Tĩnh	23.910.000.000	
-Cty CP Tập Đoàn Long Hải	30.800.000.000	
-Cty CP Lương Thực Cao Lạng	9.520.000.000	
-Khách hàng khác	17.431.911.212	2.211.813.814
Tổng cộng:	81.661.911.212	5.872.641.193

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND		VND	
	Cuối kỳ 31/03/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2016
Thuế GTGT đầu ra				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	992.940.428	992.940.428	8.713.331.115	8.713.331.115
Thuế thu nhập cá nhân	99.747.638	175.966.761	224.207.052	147.987.929
	1.092.688.066	1.168.907.189	8.937.538.167	8.861.319.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	462.545.368	871.465.686
Chi phí kiểm toán	91.909.091	219.545.455
Các khoản khác	197.553.325	361.400.667
	<u>752.007.784</u>	<u>1.452.411.808</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.305.203.064	1.289.383.292
Bảo hiểm xã hội	469.082.477	278.180.615
Phải trả ngắn hạn khác	2.437.340.907	2.437.340.907
	<u>4.211.626.448</u>	<u>4.004.904.814</u>
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	7.284.865.000	7.328.346.500
	<u>7.284.865.000</u>	<u>7.328.346.500</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2016	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.000.721.826	2.045.221.826
Quỹ phúc lợi XH	3.053.415.729	391.915.729
Quỹ xây dựng nông thôn	2.920.000.000	2.970.000.000
	<u>7.974.137.555</u>	<u>5.407.137.555</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2016
				VND
-Vay cá nhân công ty	(1) 3.944.990.894	567.187.348	1.428.306.801	4.806.110.347
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(2) 545.036.780.100	651.025.183.800	451.738.663.700	345.750.260.000
	<u>548.981.770.994</u>	<u>651.592.371.148</u>	<u>453.166.970.501</u>	<u>350.556.370.347</u>

(1) Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền Công ty vay tín chấp của cán bộ công nhân viên công ty với lãi suất lãi suất 0,42%/tháng.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/03/2015</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	300.043.737.600		300.043.737.600	Từ 3 - 4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/ năm
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	83.450.000.000	180.000	87.461.480.000	Từ 60 - 94 ngày từ ngày giải ngân	1,6% năm cho vay USD và 4,7 - 5,1%/năm cho vay VND
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam – chi nhánh An giang	20.000.000.000		20.000.000.000	4 tháng từ ngày giải ngân	4,6%/ năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	5.000.000.000		5.000.000.000	21 ngày	5,0%/ năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	103.831.562.500		103.831.562.500	Từ 3 - 4 tháng từ ngày giải ngân	4,9% - 5,0%/năm
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - TP.HCM	28.700.000.000		28.700.000.000	3 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm
TỔNG CỘNG	541.025.300.100	180.000	545.036.780.100		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH <u>VND</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2015	182.000.000.000	-	18.200.000.000	93.808.000.000	4.865.000.000	46.911.300.986	345.784.300.986
Lãi trong năm						47.357.756.583	47.357.756.583
Trích lập quỹ				519.000.000	156.000.000	(675.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(800.000.000)	(800.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2014						(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/12/2015	182.000.000.000	-	18.200.000.000	94.327.000.000	5.021.000.000	83.694.057.569	383.242.057.569
Lãi trong kỳ						5.055.606.147	5.055.606.147
Trích lập quỹ						-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác							-
Tại ngày 31/03/2016	182.000.000.000	-	18.200.000.000	94.327.000.000	5.021.000.000	88.749.663.716	388.297.663.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2016

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	372.648.078.558	278.212.908.914
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	123.193.399.626	123.489.106.200
	495.841.478.184	401.702.015.114
Các khoản giảm trừ Doanh thu thuần	42.995.528	161.857.306
	495.798.482.656	401.540.157.808

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	350.690.051.364	261.937.785.788
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng, Cộng	112.053.039.958	113.994.117.333
	462.743.091.322	375.931.903.121

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	660.023.404	251.392.678
Lãi đầu tư cổ phiếu		1.041.062.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.189.059.235	1.070.250.000
Lãi bán hàng trả chậm	31.605.000	29.185.000
Lãi chênh lệch tỷ giá Cộng	276.398.580	597.559.053
	2.157.086.219	2.989.449.156

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lãi tiền vay	4.339.332.771	3.432.078.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Cộng	741.865.103	607.224.167
	5.081.197.874	4.039.302.595

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	450.495.198.876	374.473.389.097
Chi phí nhân công	11.268.764.811	12.118.160.794
Chi phí khấu hao	4.981.830.498	4.227.392.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.244.972.573	12.233.469.490
Chi phí khác	4.720.576.142	1.969.988.288
	487.711.342.900	405.022.399.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2016

26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	119.090.909	5.750.000.000
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo		4.155.366.000
Thu nhập bất thường khác	775.125.041	833.287.517
Thu nhập khác	894.215.950	10.738.653.517
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		1.702.100.611
Chi phí bất thường khác	1.175	
Chi phí khác	1.175	1.702.100.611
Lợi nhuận khác	894.214.775	9.036.552.906

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.057.242.875	4.507.469.664
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cổ tức	1.189.059.235	1.070.250.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc, chi phí khác	43.481.500	2.057.862.125
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	140.000.000	110.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	4.964.702.140	1.489.357.539
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	992.940.428	327.658.659
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	992.940.428	327.658.659
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.696.300	452.729.668
	8.696.300	452.729.668

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.055.606.147	3.727.081.337
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	5.055.606.147	3.727.081.337
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	278	205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

29.1 Trong quý 1 năm 2016, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	1.138.000.000	
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	641.638.800	639.394.200
Nhận chia cổ tức	1.189.059.235	1.070.250.000

Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc trời

Bán sản phẩm (xe gắn máy, phụ tùng)
Mua sản phẩm (bao bì)

172.727.270	836.614.550
402.899.840	

29.2 Tại ngày 31/03/2016 số dư của các bên liên quan như sau :

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Khoản Phải trả cho khách hàng		
Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc trời	150.876.550	127.782.859

Khoản khách hàng trả trước

Công ty TNHH Angimex - Kitoku

1.138.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	372.605.083.030	123.193.399.626	-	495.798.482.656
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	21.915.031.666	11.140.359.668	-	33.055.391.334
Chi phí bán hàng	(15.621.952.550)	(5.922.571.716)		(21.544.524.266)
Chi phí quản lý				(3.423.727.313)
Thu nhập tài chính				2.157.086.219
Chi phí tài chính				(5.081.197.874)
Thu nhập khác				894.214.775
Lợi nhuận trước thuế				6.057.242.875
Thuế TNDN hiện hành				(992.940.428)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(8.696.300)
Lợi nhuận sau thuế			-	5.055.606.147
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	654.965.084.495	82.585.954.248	-	737.551.038.743
Tài sản không phân bổ				323.910.417.697
Cộng				1.061.461.456.440
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	83.843.888.582	12.840.299.446	-	96.684.188.028
Nợ phải trả không phân bổ				576.479.604.696
Cộng				673.163.792.724

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/03/2016	31/03/2015
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,32	1,52
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,57	0,91
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,41	0,59
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,67	6,37
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,02	0,93
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,48	0,47
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	1,30	0,97
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,88	1,91
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	173,36	106,56
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,69	0,93
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	63,42	51,59

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN